

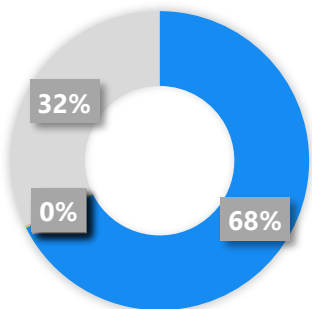
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch 29/12/2023

Giá hiện tại (VNĐ)	41,200
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	17,643 - 44,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	618
Số lượng CPLH (CP)	15,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,495
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.40
EPS	22,893
P/E	1.8

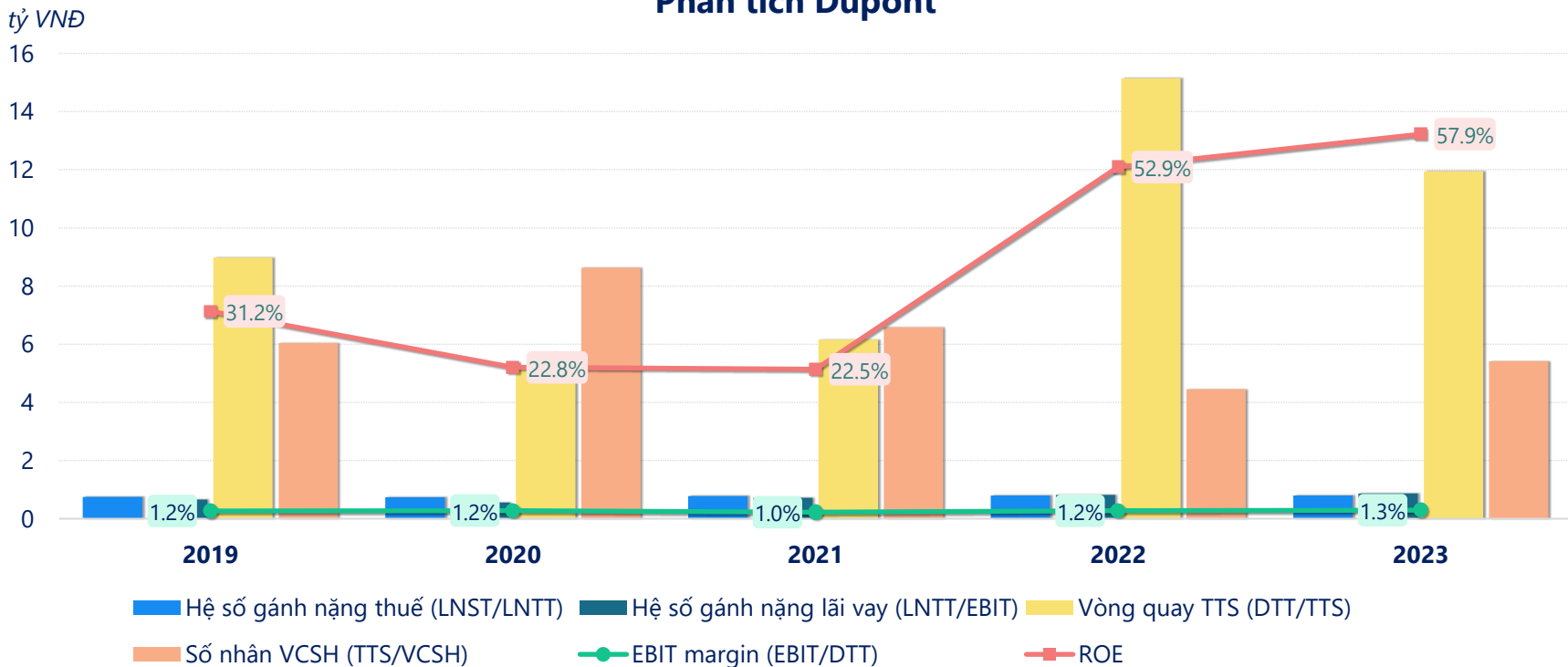
	YTD	1T	3T	6T
TMB	113.3%	-5.3%	0.0%	52.6%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam
- Vũ Hữu Long
- Nguyễn Minh Hải (Thành viên HĐQT)
- Đặng Thị Hải Hà (Trưởng ban kiểm soát)
- Đinh Công Nga (Thành viên HĐQT)
- Khác

Phân tích Dupont



DT thuần

2023

37,113

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 12,274 | 49.4%

LN sau thuế

2023

332

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 137 | 70.3%

ROE

2023

57.9%

+/- YoY: ▲ 5.0%

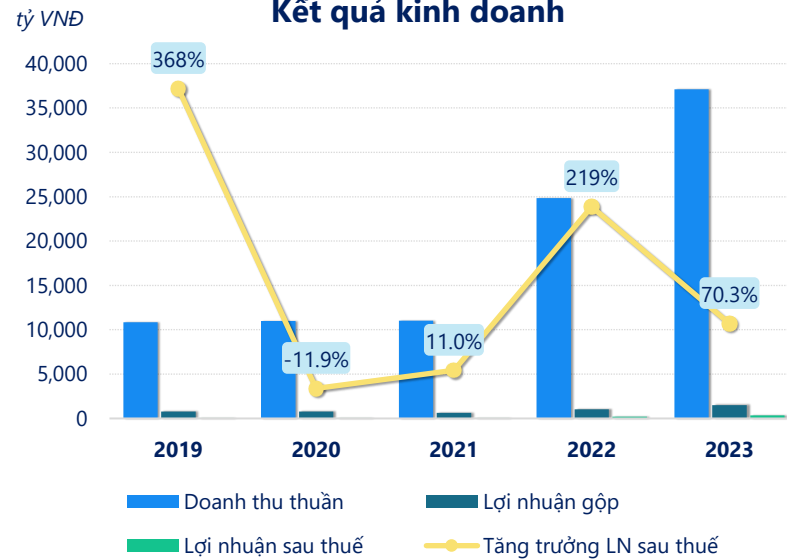
ROA

2023

10.7%

+/- YoY: ▼ 1.2%

## Kết quả kinh doanh

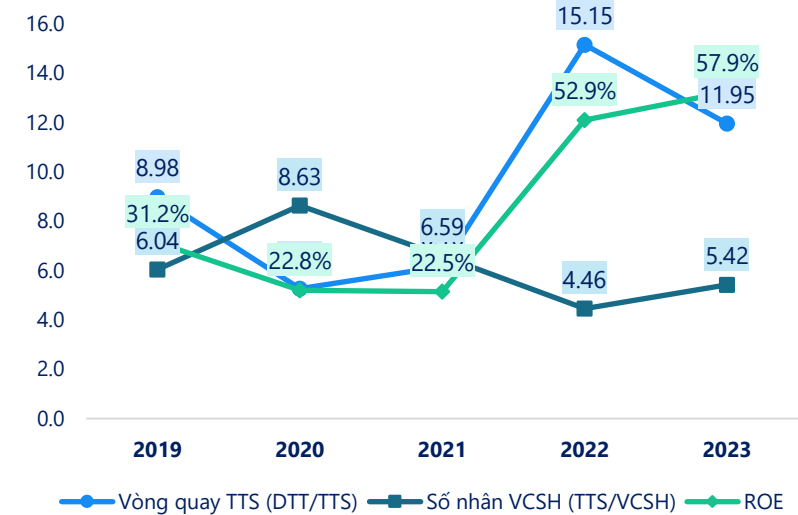


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **1.28%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.87**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

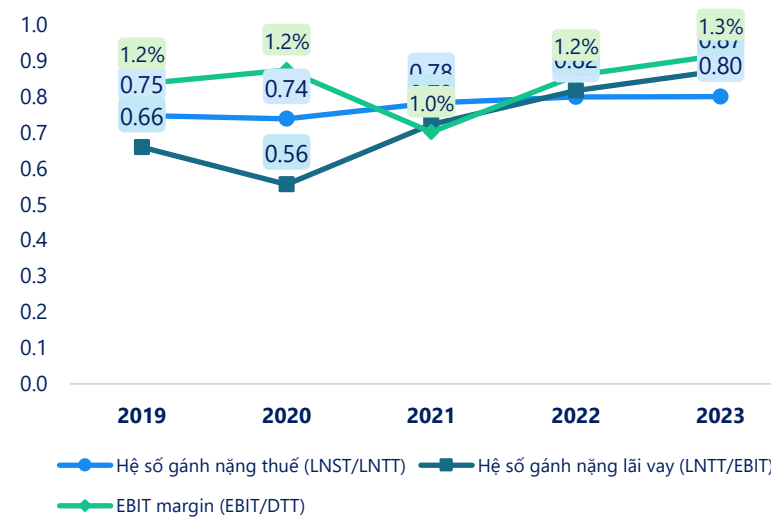
## Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **TMB** ghi nhận doanh thu thuần **37,113** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **331.6** tỷ đồng, lần lượt **tăng 49.4%** và **tăng 70.3%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **57.9%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

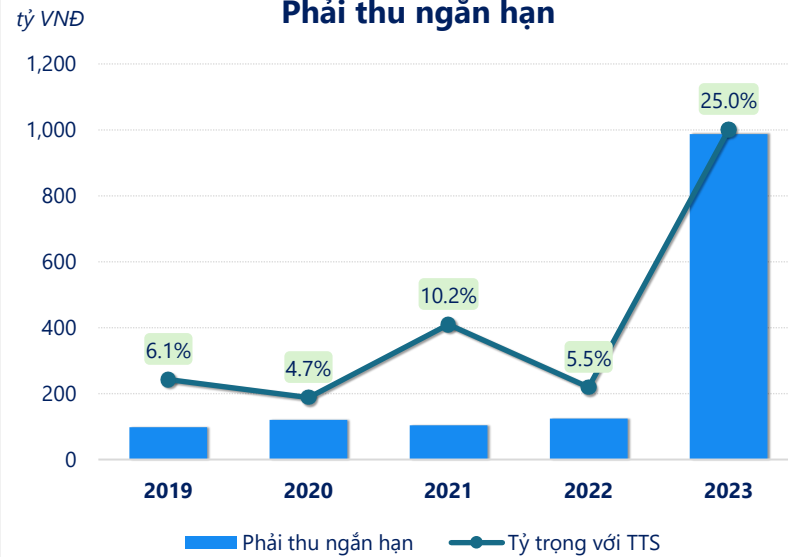


Vòng quay tổng tài sản đạt **11.95**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **5.42** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

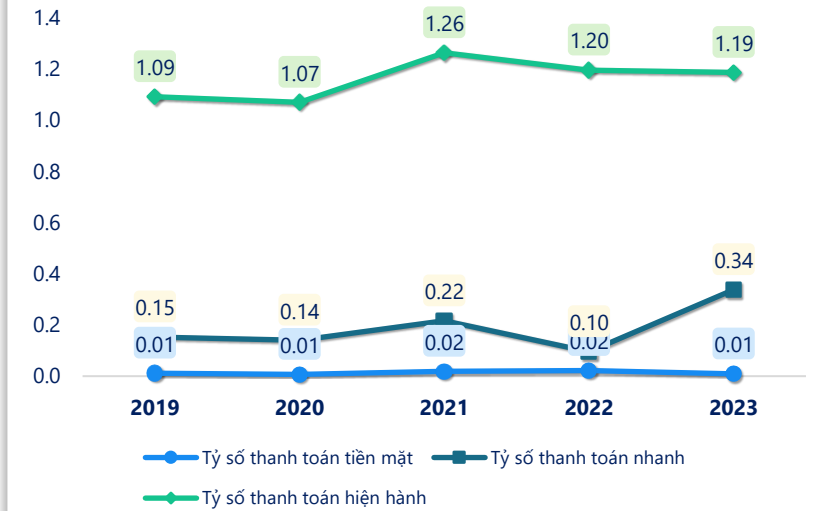
Phải thu ngắn hạn



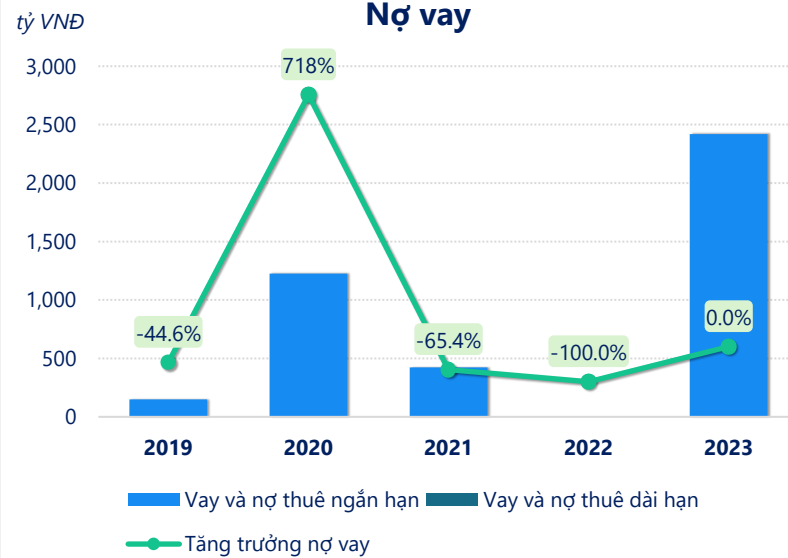
Hàng tồn kho



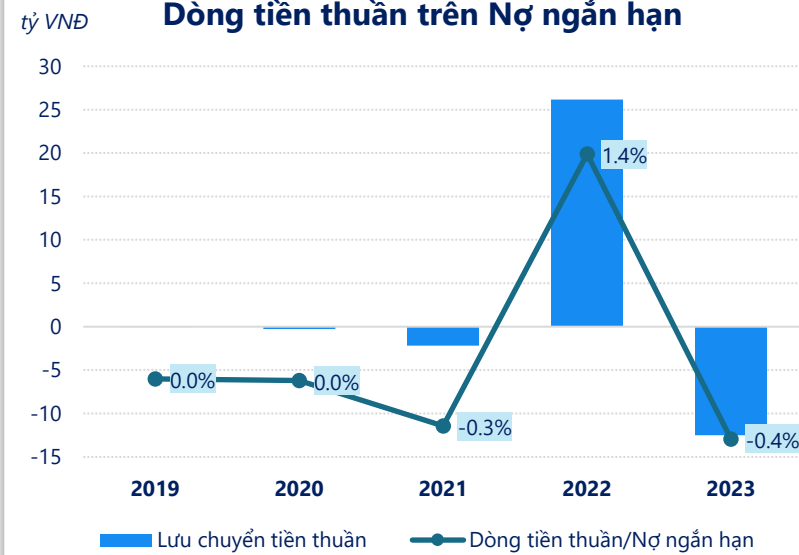
Chỉ số thanh khoản



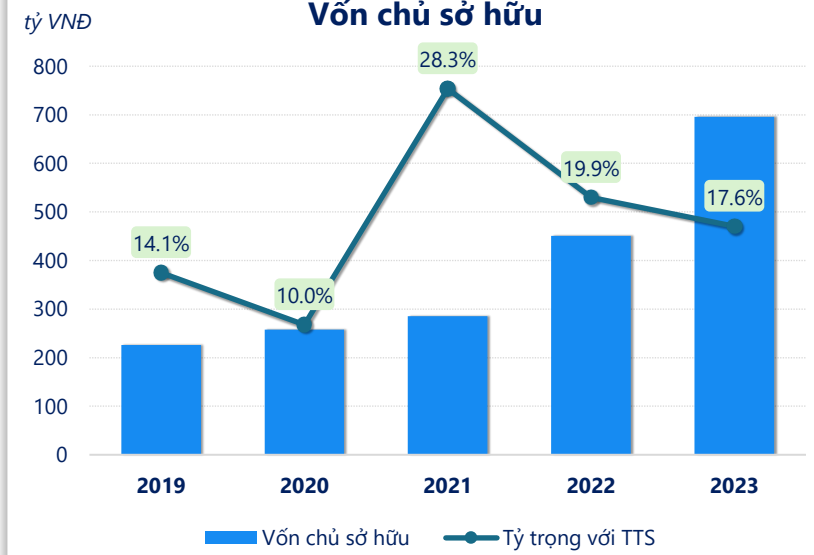
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3,941</b>	<b>2,269</b>	<b>73.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>3,849</b>	<b>2,175</b>	<b>77.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	27.5	40.0	-31.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	987	124	695%
Hàng tồn kho	2,755	2,001	37.7%
Tài sản ngắn hạn khác	79.2	9.78	710%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>92.2</b>	<b>94.0</b>	<b>-1.8%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	79.3	83.1	-4.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.82	0.39	367%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	11.1	10.4	5.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>3,207</b>	<b>1,818</b>	<b>76.4%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>3,207</b>	<b>1,818</b>	<b>76.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,420	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	594	684	-13.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>734</b>	<b>451</b>	<b>62.9%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>734</b>	<b>451</b>	<b>62.9%</b>
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>10,857</b>	<b>10,990</b>	<b>11,029</b>	<b>24,839</b>	<b>37,113</b>
Giá vốn hàng bán	10,067	10,218	10,385	23,821	35,603
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>791</b>	<b>773</b>	<b>644</b>	<b>1,018</b>	<b>1,510</b>
Doanh thu HĐTC	0.20	11.3	0.09	92.6	10.0
Chi phí TC	45.9	81.4	35.0	170	131
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>43.3</b>	<b>59.8</b>	<b>30.1</b>	<b>54.7</b>	<b>60.8</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	625	571	491	656	927
Chi phí QLDN	46.0	77.8	40.2	67.2	85.2
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>73.7</b>	<b>53.8</b>	<b>78.3</b>	<b>217</b>	<b>377</b>
Lợi nhuận khác	10.00	20.8	-0.18	26.6	37.2
<b>LN trước thuế</b>	<b>83.7</b>	<b>74.6</b>	<b>78.1</b>	<b>244</b>	<b>415</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>62.5</b>	<b>55.1</b>	<b>61.1</b>	<b>195</b>	<b>332</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>62.5</b>	<b>55.1</b>	<b>61.1</b>	<b>195</b>	<b>332</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	140	-1,057	815	479	-2,401
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.7	-3.70	-1.68	-6.65	-1.71
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-127	1,060	-816	-447	2,390
Tiền đầu kỳ	16.3	16.3	16.0	13.8	40.0
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-0.01</b>	<b>-0.27</b>	<b>-2.19</b>	<b>26.2</b>	<b>-12.5</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	16.3	16.0	13.8	40.0	27.5